

QUYẾT ĐỊNH

Cấp Giấy phép hoạt động, phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật đối với Phòng khám liên chuyên khoa Mắt - Răng hàm mặt Hoàn Mỹ thuộc Hộ kinh doanh Trịnh Thanh Huyền

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 01/07/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Hải Phòng;

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của Phòng khám liên chuyên khoa Mắt - Răng hàm mặt Hoàn Mỹ thuộc Hộ kinh doanh Trịnh Thanh Huyền (Mã hồ sơ: H24.18-260521-180054);

Căn cứ Biên bản thẩm định và Biên bản sau khắc phục của Đoàn thẩm định thành lập theo Quyết định số 2238/QĐ-SYT ngày 12/06/2026 của Giám đốc Sở Y tế thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Quản lý hành nghề Y dược, Trưởng phòng Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thông tin như sau:

- Tên cơ sở khám, chữa bệnh: Phòng khám liên chuyên khoa Mắt - Răng hàm mặt Hoàn Mỹ thuộc Hộ kinh doanh Trịnh Thanh Huyền;

- Địa chỉ: Thôn Lạc Dục, xã Đại Sơn, thành phố Hải Phòng;

- Hình thức tổ chức: Phòng khám liên chuyên khoa;

- Số GPHĐ: 001777/HP-GPHĐ do Sở Y tế thành phố Hải Phòng cấp;

- Người chịu trách nhiệm chuyên môn:

+ Chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật của phòng khám và phụ trách Phòng khám Răng hàm mặt: Bác sỹ Trịnh Thanh Huyền; số CCHN: 0007029/HD-CCHN do Sở Y tế Hải Dương cấp ngày 20/05/2020;

+ Phụ trách Phòng khám Mắt: Bác sỹ Đặng Trần Linh; số CCHN: 010121/HD-CCHN do Sở Y tế Hải Dương cấp ngày 23/09/2022;

- Thời gian hoạt động: Từ 17 giờ 30 đến 20 giờ 00 từ thứ 2 đến thứ 6 và từ 7 giờ 30 đến 20 giờ 00 thứ 7 và Chủ nhật.

Điều 2. Phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật tại cơ sở:

- Phạm vi hoạt động chuyên môn: Khám bệnh, chữa bệnh Mắt - Răng hàm mặt và thực hiện các danh mục kỹ thuật đã được Sở Y tế phê duyệt.

- Danh mục kỹ thuật: Được thực hiện 161 danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh (chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Phòng khám liên chuyên khoa Mắt - Răng hàm mặt Hoàn Mỹ thuộc Hộ kinh doanh Trịnh Thanh Huyền có trách nhiệm tổ chức, triển khai hoạt động theo phạm vi hoạt động chuyên môn đã được phê duyệt, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà): Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng chuyên môn: Quản lý hành nghề Y dược, Nghiệp vụ Y và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật Phòng khám liên chuyên khoa Mắt - Răng hàm mặt Hoàn Mỹ thuộc Hộ kinh doanh Trịnh Thanh Huyền chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- GD, PGD Tr.Q.Trinh, PGD Ng.T.T.Chính;
- UBND xã Đại Sơn;
- Phòng TCHC (để đăng tải lên cổng TTĐT);
- Lưu: VT, QLHNYD (02).

GIÁM ĐỐC



Lê Minh Quang

Phụ lục: Phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn thực hiện tại Phòng khám liên chuyên khoa Mắt - Răng hàm mặt Hoàn Mỹ thuộc Hộ kinh doanh Trịnh Thanh Huyền
(Kèm theo Quyết định số: 2952 /QĐ-SYT ngày 30 tháng 7 năm 2026 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1	14350	16.35	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nạo túi lợi
2	14352	16.37	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại
3	14353	16.38	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite
4	14354	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
5	14355	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
6	14356	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
7	14357	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
8	14358	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
9	14359	16.44	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
10	14365	16.50	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
11	14369	16.54	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy
12	14371	16.56	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng MTA
13	14372	16.57	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
14	14373	16.58	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
15	14374	16.59	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
16	14375	16.60	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
17	14376	16.61	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy lại
18	14381	16.67	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
19	14382	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
20	14383	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
21	14384	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
22	14385	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
23	14389	16.76	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
24	14390	16.77	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
25	14391	16.78	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite trực tiếp
26	14392	16.79	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tùy sống có sử dụng đèn Plasma
27	14394	16.81	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng nội tủy
28	14395	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc
29	14396	16.83	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
30	14397	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
31	14417	16.104	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp nhựa
32	14418	16.105	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại
33	14419	16.106	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần nhựa
34	14420	16.107	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần sứ
35	14421	16.108	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim Titanium cần sứ
36	14422	16.109	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần
37	14423	16.110	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại quý cần sứ
38	14424	16.111	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Cercon
39	14425	16.112	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu nhựa
40	14426	16.113	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim thường
41	14427	16.114	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần nhựa
42	14428	16.115	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần sứ
43	14429	16.116	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim Titanium cần sứ
44	14430	16.117	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại quý cần sứ

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
45	14431	16.118	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần
46	14432	16.119	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon
47	14433	16.120	16. RĂNG HÀM MẶT	Chốt cùi đúc kim loại
48	14434	16.121	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc Titanium
49	14435	16.122	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc kim loại quý
50	14436	16.123	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại
51	14437	16.124	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay hợp kim Titanium
52	14438	16.125	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại quý
53	14439	16.126	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay sứ toàn phần
54	14440	16.127	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite gián tiếp
55	14441	16.128	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer sứ toàn phần
56	14442	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
57	14443	16.130	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
58	14444	16.131	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
59	14445	16.132	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
60	14446	16.133	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung kim loại
61	14447	16.134	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung Titanium
62	14448	16.135	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng hờ mặt nhai
63	14449	16.136	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
64	14450	16.137	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả
65	14451	16.138	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả
66	14452	16.139	16. RĂNG HÀM MẶT	Sửa hàm giả gãy
67	14453	16.140	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
68	14454	16.141	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
69	14455	16.142	16. RĂNG HÀM MẶT	Đệm hàm nhựa thường
70	14516	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng vĩnh viễn
71	14517	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay
72	14518	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ chân răng vĩnh viễn
73	14519	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng thừa
74	14526	16.213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc
75	14527	16.214	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
76	14533	16.220	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
77	14534	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
78	14535	16.222	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp
79	14536	16.223	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
80	14537	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
81	14538	16.225	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
82	14539	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
83	14540	16.227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement
84	14541	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
85	14542	16.229	16. RĂNG HÀM MẶT	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
86	14543	16.230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
87	14544	16.231	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa
88	14545	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
89	14546	16.233	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
90	14547	16.234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
91	14548	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
92	14549	16.237	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
93	14550	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng sữa
94	14551	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ chân răng sữa
95	14552	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em
96	14553	16.241	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
97	14613	16.301	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
98	14456	16.143	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi
99	14457	16.144	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
100	14458	16.145	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay
101	14459	16.146	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định
102	14460	16.147	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh
103	14461	16.148	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix
104	14462	16.149	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định
105	14463	16.150	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định
106	14464	16.151	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Headgear
107	14465	16.152	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị chỉnh hình răng mặt sử dụng khí cụ Facemask và ốc nong nhanh
108	14466	16.153	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Chincup
109	14467	16.154	16. RĂNG HÀM MẶT	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định
110	14468	16.155	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định Nance làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng
111	14469	16.156	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng cung ngang khẩu cái (TPA) làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng
112	14470	16.157	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
113	14471	16.158	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng MicroImplant
114	14472	16.159	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định
115	14473	16.160	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng ngầm
116	14474	16.161	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định
117	14475	16.162	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)
118	14477	16.164	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
119	14481	16.168	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm dài thân răng lâm sàng sử dụng khí cụ cố định
120	14482	16.169	16. RĂNG HÀM MẶT	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn hóa trùng hợp
121	14483	16.170	16. RĂNG HÀM MẶT	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp
122	14484	16.171	16. RĂNG HÀM MẶT	Gắn mắc cài mặt lưỡi bằng kỹ thuật gián tiếp
123	14485	16.172	16. RĂNG HÀM MẶT	Gắn mắc cài mặt ngoài bằng kỹ thuật gián tiếp
124	14486	16.173	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng
125	14487	16.174	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung bẻ Loop L hoặc dây cung đảo ngược
126	14488	16.175	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung tiện ích (Utility Archwire) và cung phụ làm lún răng cửa
127	14489	16.176	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm trôi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt
128	14490	16.177	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định
129	14491	16.178	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định
130	14493	16.180	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp
131	14494	16.181	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp
132	14495	16.182	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp
133	14496	16.183	16. RĂNG HÀM MẶT	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
134	14497	16.184	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp
135	14498	16.185	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
136	14499	16.186	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp
137	14500	16.187	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng khí cụ tháo lắp tấm cắn (bite plate) hoặc mặt phẳng cắn phía trước (anterior plane)
138	14501	16.188	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
139	14502	16.189	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi
140	14503	16.190	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
141	14504	16.191	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay
142	14505	16.192	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng
143	14506	16.193	16. RĂNG HÀM MẶT	Gắn band
144	14508	16.195	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng nâng khớp cắn
145	14509	16.196	16. RĂNG HÀM MẶT	Mài chỉnh khớp cắn
146	2828	3.1707	03. NHI KHOA	Khám mắt
147	13812	14.209	14. MẮT	Tra thuốc nhỏ mắt
148	13815	14.212	14. MẮT	Cấp cứu bong mắt ban đầu
149	13821	14.218	14. MẮT	Soi đáy mắt trực tiếp
150	13825	14.222	14. MẮT	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
151	13826	14.223	14. MẮT	Khám lâm sàng mắt
152	13853	14.250	14. MẮT	Test thử cảm giác giác mạc
153	13855	14.252	14. MẮT	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm
154	13858	14.255	14. MẮT	Đo nhãn áp
155	13859	14.256	14. MẮT	Đo sắc giác
156	13861	14.258	14. MẮT	Đo khúc xạ máy
157	13863	14.260	14. MẮT	Đo thị lực
158	13865	14.262	14. MẮT	Đo độ lác
159	13867	14.264	14. MẮT	Đo biên độ điều tiết
160	13868	14.265	14. MẮT	Đo thị giác 2 mắt
161	13909	BS_14.306	14. MẮT	Rửa mắt bằng hóa chất

Tổng số 161 danh mục kỹ thuật./